

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /2023/QĐ-UBND Đắk Lắk, ngày 07 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 44/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá, nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch sinh hoạt;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 54/TT-Tr-STC ngày 16 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (chưa bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường, tiền dịch vụ môi trường rừng), cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt;

2

b) Đơn vị cấp nước;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk

a) Tại địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (bao gồm các phường, xã):

b) Tại địa bàn thị xã Buôn Hồ (bao gồm cả trung tâm xã Pong Đrang huyện Krông Búk) và các huyện: Krông Pắc, Ea Kar, Cư Mgar, Krông Năng, Krông Ana:			
	Nhóm khách hàng sử dụng		

b) Tại địa bàn thị xã Buôn Hồ (bao gồm cả trung tâm xã Pong Đrang huyện Krông Buk) và các huyện: Krông Pắc, Ea Kar, Cư Mgar, Krông Năng, Krông Ana:

1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	6.800	6.800	6.800
2	Hộ dân cư	SH	9.350	11.000	13.000
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng	HCSN	11.600	13.600	13.900
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	13.900	14.200	14.200
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	14.280	14.280	14.280

3

c) Tại địa bàn huyện Ea Súp, huyện Buôn Đôn và các xã: Ea Na, Dray Sáp thuộc huyện Krông Ana:

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán theo lộ trình từ năm 2023 đến 2025 (đ/m³)		
	Năm		2023	2024	2025

3

c) Tại địa bàn huyện Ea Súp, huyện Buôn Đôn và các xã: Ea Na, Dray Sáp thuộc huyện Krông Ana:

		phục vụ mục đích công cộng			
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	10.470	10.470	10.470
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	10.470	10.470	10.470

3. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty TNHH cấp nước Buôn Ma Thuột tại địa bàn huyện Cư Kuin

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	6.800
2	Hộ dân cư	SH	10.000
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng	HCSN	10.470

3. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Công ty TNHH cấp nước Buôn Ma Thuột tại địa bàn huyện Cư Kuin

TT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	SH	6.800
2	Hộ dân cư	SH	10.000
3	Cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (công lập và tư nhân); phục vụ mục đích công cộng	HCSN	10.470
4	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	SX	10.470
5	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	KD	10.470

4. Giá bán nước sạch sinh hoạt của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn Đắk Lắk; Tổ quản lý nước xã Cư Kty, Trạm cấp nước xã Hòa Tân huyện Krông Bông; Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Đô thị Đại Lộc huyện Lắk.

a) Đối với các đô thị:

TT	Lượng nước sử dụng	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Thị trấn Ea Drăng (huyện Ea H'leo), thị trấn Buôn Trấp (huyện Krông Ana)		
	- Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	6.800
	- Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	8.400
	- Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	10.200
2	Thị trấn Krông Kmar (huyện Krông Bông), thị trấn Liên Sơn (huyện Lắk)		
	- Từ trên 30 m ³	SH4	12.600

4

- Mức tiêu thụ 10 m³ đầu tiên SH1 6.100
- Từ trên 10 m³ đến 20 m³ SH2 7.500
- Từ trên 20 m³ đến 30 m³ SH3 9.000
- Từ trên 30 m³ SH4 11.300

b) Đối với khu vực nông thôn tại các xã còn lại của các huyện: Ea Súp, Buôn Đôn, Cư M'gar, Ea Kar, Krông Pắc, Krông Ana, Krông Năng, Krông Bông, Lắk (trừ các xã do Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk cung cấp), xã Ea Drông của thị xã Buôn Hồ:

TT	Lượng nước sử dụng	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	5.400
	- Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	6.900
	- Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	8.300
	- Từ trên 30 m ³	SH4	10.400

5. Xử lý các trường hợp đặc thù

a) Giá bán theo lộ trình được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 của năm; riêng năm 2023 thực hiện kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023;

b) Điều kiện áp dụng giá nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: Phải có Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật;

c) Đối với hộ dân cư, người sử dụng nước quy định tại khoản 4 Điều này:

- Hộ dân cư tiêu thụ nước sạch sinh hoạt mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4 m³/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m³/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2;

- Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà để ở (cấp thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho đối tượng trên sử dụng, thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sạch sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước, bán nước cho các đối tượng trên theo giá đo đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

d) Trường hợp khách hàng sử dụng nước chỉ dùng một đồng hồ đo nước, có hợp đồng sử dụng nước cho nhiều mục đích khác nhau thì đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước căn cứ tính hình sử dụng nước thực tế để thỏa thuận tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho mỗi loại mục đích, để áp giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng; đối với mục đích sử dụng nước của hộ dân cư thì thỏa thuận theo mức tiêu thụ cho một người là 4 m³/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m³/tháng.

đ) Thực hiện chính sách cấp bù giá nước sạch nông thôn; chính sách hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng nước là hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã thuộc vùng

5

III, hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các vùng còn lại và hộ nghèo ở xã thuộc vùng III trên địa bàn tỉnh theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp bù, hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật hiện hành về chất lượng nước sạch sinh hoạt đối với các đơn vị cấp nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các cơ quan, đơn vị: Công ty cổ phần cấp nước Đắk Lắk, Công ty TNHH cấp nước Buôn Ma Thuột, Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Đô thị Đại Lộc, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn Đắk Lắk; Tổ trưởng Tổ quản lý nước xã Cư Kty, Trạm trưởng Trạm cấp nước xã Hòa Tân huyện Krông Bông; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm CN & Công TTĐT tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 75b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐẮK LẮK CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:134/TB - TTN

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v áp dụng giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị và nhân dân là khách hàng sử dụng nước sạch của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT Đắk Lắk.

Thực hiện Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định giá bán nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trân trọng thông báo đến quý khách hàng giá tiêu thụ nước sạch đối với các công trình cấp nước sạch tập trung do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Đối với nước sạch sinh hoạt tại khu vực: thị trấn Ea Drăng (huyện Ea Hleo), thị trấn Buôn Trấp (huyện Krông Ana)

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán chưa tính thuế GTGT và phí (đ/m ³)	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT và phí BVMT, tiền dịch vụ MTR (đ/m ³)
1	Sinh hoạt hộ dân cư			
	- Mức tiêu thụ 10m ³ đầu tiên	SH1	6.800	7.872
	- Từ trên 10m ³ đến 20m ³	SH2	8.400	9.712
	- Từ trên 20m ³ đến 30m ³	SH3	10.200	11.782
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, cơ sở khám, phục vụ mục đích công cộng		10.200	11.782
3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất		12.600	14.542
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ	2	15.100	17.417

2. Đối với nước sạch sinh hoạt tại khu vực: thị trấn Krông Kmar (huyện Krông Bông)

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán chưa tính thuế GTGT và phí (đ/m ³)	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT và phí BVMT, tiền dịch vụ MTR (đ/m ³)
1	Sinh hoạt hộ dân cư			
	- Mức tiêu thụ 10m ³ đầu tiên	SH1	6.100	7.067
	- Từ trên 10m ³ đến 20m ³	SH2	7.500	8.677
	- Từ trên 20m ³ đến 30m ³	SH3	9.000	10.402
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, cơ sở khám, phục vụ mục đích công cộng		9.000	10.402
3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất		11.300	13.047
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ		13.600	15.692

3. Đối với nước sạch sinh hoạt tại khu vực nông thôn các xã còn lại của các huyện và xã Ea Drông (thị xã Buôn Hồ)

TT	Lượng nước sử dụng (m ³ /hộ/tháng)	Ký hiệu	Giá bán chưa tính thuế GTGT và phí (đ/m ³)	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT và tiền dịch vụ MTR (đ/m ³)
1	Sinh hoạt hộ dân cư			
	- Mức tiêu thụ 10m ³ đầu tiên	SH1	5.400	5.722
	- Từ trên 10m ³ đến 20m ³	SH2	6.900	7.297
	- Từ trên 20m ³ đến 30m ³	SH3	8.300	8.767
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, bệnh viện, cơ sở khám, phục vụ mục đích công cộng		8.300	8.767
3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất		10.400	10.972
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh, dịch vụ		12.000	12.652

3

Ghi chú: Thuế GTGT 5%; Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt 10%; Tiền dịch vụ môi trường rừng: 52 đồng/1m³. Đối với khu vực nông thôn các xã còn lại của các huyện và xã Ea Drông (thị xã Buôn Hồ) không tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

4. Thời gian áp dụng: từ ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Nay Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn xin thông báo đến quý khách hàng biết và rất mong sự quan tâm phối hợp của các đơn vị, khách hàng dùng nước./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND các huyện, thị xã có CTCTN do Trung tâm quản lý;
- UBND các xã có CTCTN: Ea Drăng, Buôn Trấp, Krông Kmar;
- UBND các xã có CTCTN do Trung tâm quản lý;
- BGĐ TTN (qua Idesk);
- Các phòng thuộc TTN (Idesk);
- Các trạm cấp nước thuộc TTN (Idesk);
- Lưu: VT, QLKT (L-02b).

GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Bình